

**TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 145/2025/HS-PT

Ngày: 10/9/2025

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Đinh Phước Hòa**

Các thẩm phán: ông **Phạm Tồn**
bà **Trần Thị Kim Liên**

- Thư ký phiên tòa: ông **Nguyễn Thế Trường**, Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: ông **Đoàn Minh Lộc**, Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 43/2025/TLPT-HS ngày 22 tháng 7 năm 2025 đối với bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” và bị cáo **Phạm Thị Thu T** về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và “Rửa tiền”. Do có kháng cáo của bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** và **Phạm Thị Thu T** đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2025/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng).

1. Bị cáo **Bùi Thị Mỹ H**, sinh ngày 16/12/1988 tại **huyện Đ, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **thôn T, thị trấn T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**; chỗ ở hiện nay: **thôn M, xã V, thành phố Đà Nẵng**; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: nhân viên tài chính; con ông **Bùi Văn H1** (sinh năm 1967) và bà **Dương Thị X** (sinh năm 1967); có chồng **Nguyễn Văn H2** (sinh năm 1994) và có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh ngày 17/4/2024; tiền án, tiền sự: không;

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

2. Bị cáo **Phạm Thị Thu T**, sinh ngày 03/3/1995 tại **huyện H, tỉnh Quảng Nam**; nơi cư trú: **thôn T, xã H, thành phố Đà Nẵng**; giới tính: nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; nghề nghiệp: lao động phổ thông; con ông

Phạm Ngọc T1 (sinh năm 1950) và bà Võ Thị T2 (sinh năm 1957); có chồng Lê Thanh L1 (sinh năm 1985) và có 03 con, con lớn nhất sinh năm 2014, con nhỏ nhất sinh ngày 10/4/2024; tiền án, tiền sự: không; nhân thân: tại Bản án hình sự phúc thẩm số 283/2022/HS-PT ngày 09/12/2022 của Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xử phạt bị cáo T 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 175 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”, có mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo:

1. Người bào chữa cho các bị cáo Bùi Thị Mỹ H theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Trần Khánh V, sinh năm 1977; luật sư công ty L6 thuộc Đoàn Luật sư thành phố Đ; địa chỉ: số A B, phường H, thành phố Đà Nẵng. Có mặt

2. Người bào chữa cho bị cáo Phạm Thị Thu T theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng: Luật sư Nguyễn Thị Tuyết S - thuộc Công ty L7, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q. Địa chỉ: Tổ C, khối phố Đ, phường T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường B, thành phố Đà Nẵng). Có mặt

- Bị hại: Công ty T11 JACCS (JIVF). Địa chỉ: Lầu A, Tòa nhà C, 7 N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị L2, sinh năm 1991; địa chỉ: Lầu A Tòa nhà C, 7 N, phường V, Quận C, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường X, TP.). Có đơn xin vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn H3, sinh năm: 1996; địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

2. Ông Hồ Văn Đ, sinh năm 1993; địa chỉ: thôn G, xã P, huyện H, tỉnh Quảng Nam (nay là xã P, TP.). Vắng mặt

3. Bà Nguyễn Thúy C, sinh năm: 1980; địa chỉ: Tổ dân phố C, thị trấn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là xã K, TP.). Vắng mặt

4. Bà Nguyễn Thị Họa M, sinh năm: 1996; địa chỉ: thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1. Hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của Bùi Thị Mỹ H và Phạm Thị Thu T:

Từ tháng 10/2018, Bùi Thị Mỹ H là nhân viên của Công ty T11 JACCS (sau đây gọi là Công ty J - viết tắt là JIVF, trụ sở tại Lầu A, tòa nhà C, Số G đường N,

Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh). **Bùi Thị Mỹ H** đứng điểm tại Cơ sở 3 - Cửa hàng xe máy **Trần Đình C1** tại thị trấn T (nay là thị trấn T), huyện H, tỉnh Quảng Nam (thuộc Công ty TNHH MTV T12), công việc của H là tư vấn, tiếp nhận và làm hồ sơ cho khách hàng vay trả góp khi mua xe máy tại Cửa hàng T13 rồi gửi hồ sơ về cho bộ phận thẩm định của Công ty J thông qua phần mềm để duyệt hồ sơ cho vay. Sau khi Công ty J chấp thuận cho vay thì H lập hồ sơ, hợp đồng cho vay rồi gửi về Công ty Q để Công ty duyệt, giải ngân cho khách hàng. Nếu Công ty đồng ý giải ngân thì H sẽ liên lạc, thông báo cho khách hàng biết để đến Cửa hàng T13 làm thủ tục mua xe và nhận xe.

Trong thời gian **Bùi Thị Mỹ H** làm công việc nêu trên tại Cửa hàng xe máy **Trần Đình C1** thì **Phạm Thị Thu T** bán trái cây tại vỉa hè trước Cửa hàng **Trần Đình C1** nên H và T quen biết nhau. Sau đó, **Bùi Thị Mỹ H** mượn tiền của **Phạm Thị Thu T** nhưng đến khi T yêu cầu trả nợ thì H không có tiền để trả cho T. Để có tiền trả cho T và tiêu xài cá nhân, H bàn bạc với T về việc làm hồ sơ không lấy tên người khác vay tiền trả góp của Công ty J để mua xe máy tại Cửa hàng xe máy **Trần Đình C1** rồi nhận xe đem bán thì T đồng ý. **Bùi Thị Mỹ H** và **Phạm Thị Thu T** thống nhất tìm người có nhu cầu vay tiền để thu thập thông tin cá nhân gồm: bản photo sổ hộ khẩu, bản photo Giấy chứng minh nhân dân và chụp ảnh chân dung, mua các sim số điện thoại được kích hoạt sẵn (không chính chủ) để giả là số điện thoại của khách hàng và người thân của khách hàng; các thông tin xe (loại xe, số khung, số máy, giá tiền) thì do H thu thập tại Cửa hàng T13. Khi thu thập đầy đủ thông tin cần thiết, H soạn thảo hợp đồng và scan các loại giấy tờ theo quy định của hồ sơ vay gửi về Công ty JACCS thẩm định, khi nhân viên Công ty J gọi điện thoại cho khách hàng để kiểm tra, thẩm định thì H, T sẽ nghe điện thoại giả là khách hàng và người thân của khách hàng. Khi Công ty J duyệt hồ sơ đủ điều kiện vay thì H, T in ra các loại giấy tờ trong hợp đồng vay để H hoặc T giả mạo chữ viết, ký tên khách hàng rồi gửi về Công ty. Theo thỏa thuận giữa H và T thì hồ sơ và thông tin của người nào thu thập thì người đó được hưởng số tiền có được từ việc bán xe. Với phương thức thủ đoạn nêu trên, trong thời gian từ tháng 8/2020 đến tháng 01/2021, **Bùi Thị Mỹ H** đã bàn bạc với **Phạm Thị Thu T** lập không 16 hồ sơ vay mua xe máy trả góp để Công ty J giải ngân cho vay tổng số tiền 553.000.000 đồng (năm trăm năm mươi ba triệu đồng); trong đó, H lập không 08 hồ sơ vay chiếm đoạt số tiền 284.500.000 đồng, T lập không 08 hồ sơ chiếm đoạt số tiền 268.000.000 đồng. Cụ thể như sau:

* **Bùi Thị Mỹ H** tự thu thập thông tin, lập không 08 hồ sơ khách hàng vay tiền của Công ty J có tên:

1. Hồ sơ khách hàng mang tên **ALăng Mớoch** có khoản tiền vay 63.000.000 đồng;
2. Hồ sơ khách hàng mang tên **Ating Thị Đ1** có khoản tiền vay là 24.500.000 đồng;
3. Hồ sơ khách hàng mang tên **Võ Văn K** với khoản tiền vay 35.000.000 đồng;

4. Hồ sơ khách hàng mang tên **Phơ Long T3** với khoản tiền vay là 33.000.000 đồng;
5. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hồ Văn H4** với khoản tiền vay là 29.000.000 đồng;
6. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hồ Thị H5** với khoản tiền vay là 28.000.000 đồng;
7. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hà Thị H6** với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng;
8. Hồ sơ khách hàng mang tên **Nguyễn Thị L3** với khoản vay 35.000.000 đồng.

* **Phạm Thị Thu T** tự thu thập thông tin khách hàng, giao lại cho **Bùi Thị Mỹ H** lập khống 08 hồ sơ với tổng số tiền vay của **Công ty J** là 268.500.000 đồng, gồm:

1. Hồ sơ khách hàng mang tên **Trịnh Thị D** với khoản tiền vay là 24.500.000 đồng;
2. Hồ sơ khách hàng mang tên **Nguyễn Văn H3** với khoản tiền vay là 33.000.000 đồng;
3. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hồ Văn Đ** với khoản vay 32.000.000 đồng;
4. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hồ Văn T4** với khoản vay 31.000.000 đồng;
5. Hồ sơ khách hàng mang tên **Võ Thị H7** với khoản vay là 34.000.000 đồng;
6. Hồ sơ khách hàng mang tên **Hồ Văn M1** với khoản vay là 40.000.000 đồng;
7. Hồ sơ khách hàng mang tên **Nguyễn Thúy C** với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng;
8. Hồ sơ khách hàng mang tên **Nguyễn Thị Họa M** với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng.

Khi **Công ty J** duyệt 16 hồ sơ khách hàng do **Bùi Thị Mỹ H**, **Phạm Thị Thu T** lập khống và đồng ý cho vay tiền, giải ngân các khoản vay vào tài khoản ngân hàng của Cửa hàng **Trần Đình C1** thì **H** hoặc **T** sẽ đến Cửa hàng **Trần Đình C1** nhận 16 chiếc xe kèm theo Hoá đơn giá trị gia tăng. **Phạm Thị Thu T** đã bán 16 chiếc xe cho **Phạm Hoàng Y** (sinh năm 1992, trú **thôn C, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam**). Số tiền có được từ việc bán xe, **H** và **T** sử dụng trả nợ và tiêu xài cá nhân, một phần dùng để trả góp hàng tháng cho các hồ sơ vay trước đó tại **Công ty J**. Đối với **Phạm Hoàng Y** sau khi mua xe của **Phạm Thị Thu T** đã bán lại cho **Phùng Thanh H8** (sinh năm 1987, trú **Khối phố B, phường A, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**), rồi **H8** bán cho các cửa hàng xe máy trên toàn quốc. Cụ thể 16 chiếc xe được bán cho những người có thông tin, lai lịch như sau:

1. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu đỏ đen, BKS: 15B3-867.41; số khung: RLHJK0111LZ635735; số máy: JK01E-0065666 do **Trương Thị T5** (sinh năm 1991; địa chỉ: **thôn D, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng**) đứng tên chủ xe.

2. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, màu xanh xám đen, BKS: 15D1-346.88; số khung: RLHKF4101LZ476982; số máy: KF41E-0070192 do [Nguyễn Thị Y1](#) (sinh năm 1973; địa chỉ: [thôn K, xã M, huyện A, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

3. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, màu đỏ nâu, BKS: 15F1-328.62; số khung: RLHJF7931LZ045005; số máy: JF89E-0197320 do [Vũ Thu H9](#) (địa chỉ: [thôn T, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

4. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu trắng nâu đen, BKS: 15H1-396.20; số khung: RLHJK0310MZ300156; số máy: JK03E-6012409 do [Nguyễn Thị P](#) (sinh năm 1998; địa chỉ: [thôn Đ, xã V, huyện T, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

5. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, màu xanh xám đen, BKS: 15H1-385.38; số khung: RLHKF4102LZ476974; số máy: KF41E-0070184 do [Hoàng Văn T6](#) (sinh năm 1989; trú [Khu G, thôn L, xã T, huyện T, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

6. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, màu đỏ nâu, BKS: 15H1-384.35; số khung: RLHJF7932LZ047913; số máy: JF89E-0201793 do [Nguyễn Thị L4](#) (sinh năm 1995; địa chỉ: [thôn B, xã N, huyện T, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

7. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu đỏ đen, BKS: 15H1-388.33; số khung: RLHJK0112LZ625392; số máy: JK01E-0046906 do [Phạm Thị T7](#) (sinh năm 1988; địa chỉ: [thôn V, xã B, huyện T, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

8. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, màu đen, BKS: 15K1-476.10; số khung: RLHJF7938LZ320966; số máy: JF89E-0260781 do [Cao Thị H10](#) (sinh năm 1992; địa chỉ: [thôn C, xã T, huyện V, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

9. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu trắng đen, BKS: 15K1-489.96; số khung: RLHJF5838LY052383; số máy: JF86E-2331128 do [Phạm Thị Thanh H11](#) (sinh năm 2000; địa chỉ: [Thôn E, xã C, huyện V, thành phố Hải Phòng](#)) đứng tên chủ xe.

10. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, màu xanh xám đen, BKS: 17B5-567.47; số khung: RLHKF4109LZ484117; số máy: KF41E-0093983 do [Đoàn Văn T8](#) (sinh năm 1964; địa chỉ: [Tổ H, thị trấn A, huyện Q, tỉnh Thái Bình](#)) đứng tên chủ xe.

11. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, màu đen, BKS: 17B5-593.16; số khung: RLHJF7932LZ320302; số máy: JF89E-0260100 do [Trần Thị L5](#) (sinh năm 1980; địa chỉ: [thôn T, xã A, huyện Q, tỉnh Thái Bình](#)) đứng tên chủ xe.

12. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH Mode, màu đỏ đen, BKS: 60H6-080.69; số khung: RLHJK0115LZ624348; số máy: JK01E-0043647 do [Nguyễn Huy H12](#) (sinh năm 1983; địa chỉ: [Ấp A, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai](#)) đứng tên chủ xe.

13. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại SH, màu trắng đen, BKS: 34B4-589.79; số khung: RLHKF4218LY014741; số máy: KF42E-1023544 do **Vũ Văn T9** (sinh năm 1968; địa chỉ: **thôn N; xã Đ, huyện K, tỉnh Hải Dương**) đứng tên chủ xe.

14. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Vision, màu đen xám, BKS: 18B2-773.11; số khung: RLHJF5835LZ012546; số máy: JF86E-7012612 hiện do **Trần Văn T10** (sinh năm 1975; địa chỉ: **thôn C, xã M, huyện M, tỉnh Nam Định**) đứng tên chủ xe.

15. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Lead, màu đen, BKS: 29M1-845.99; số khung: RLHJF7935LZ332007; số máy: JF89E-0296637 do **Nguyễn Thị H13** (sinh năm 1988; địa chỉ: **Đ, Tả Thanh O, T, Hà Nội**) đứng tên chủ xe.

16. 01 xe mô tô nhãn hiệu Honda, số loại Air Blade, màu xanh xám đen, BKS: 61G1-806.95; số khung: RLHKF4109LZ482321; số máy: KF41E-0087850 do **Trần Văn Đ2** (sinh năm 1964; địa chỉ: **Khu phố C, phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương**) đứng tên chủ xe.

* Ngoài việc câu kết với **Bùi Thị Mỹ H** lừa đảo chiếm đoạt tài sản của **Công ty J** như đã nêu trên, **Phạm Thị Thu T** còn thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của **Công ty J** như sau: khoảng cuối năm 2022, bà **Đỗ Thị B** (sinh năm 1965, trú **Khối phố D, thị trấn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam**) liên lạc với **Phạm Thị Thu T** để vay số tiền 30.000.000 đồng kinh doanh, **T** hẹn gặp bà **B** tại **quán C3** thuộc **thị trấn T, huyện H, tỉnh Quảng Nam**. **T** yêu cầu bà **B** cung cấp thông tin cá nhân để làm thủ tục vay vốn gồm: Căn cước công dân, hoá đơn điện, hình ảnh cá nhân của bà **B**, **T** trực tiếp mở một tài khoản online cho bà **B** tại **Ngân hàng T14** (số tài khoản 19039717306011) và hỏi nhiều thông tin khác có liên quan đến bà **B** như: địa chỉ nơi cư trú, công việc hiện tại của bà **B**, tên các con của bà **B**... Sau đó, **T** sử dụng tài khoản Zalo của bà **B** để kết bạn với nhân viên tư vấn của **Công ty J** rồi gửi thông tin cá nhân của bà **B** qua để mở hồ sơ vay vốn. Đồng thời, **T** mua 03 sim điện thoại di động cung cấp cho **Công ty J** để giả danh bà **B** và 02 người con của bà **B** nhằm mục đích chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng của bà **B** làm thủ tục vay tại **Công ty J**.

Khi nhân viên của **Công ty J** gọi điện thoại đến 03 số điện thoại do **Thủy** cung cấp trước đó để xác minh thông tin về người vay thì **T** là người trực tiếp giả danh bà **B** và nhờ 02 người khác (**T** không nhớ được lai lịch của 02 người này) giả danh con bà **B** để nói chuyện với nhân viên của **Công ty J**. Vài ngày sau, bà **B** thông báo cho **T** biết là **Ngân hàng T14** có gửi thẻ ATM cho bà **B**. Khi bà **B** thông báo, **T** liền đến **Cửa hàng Đ3** tại **thị trấn K, huyện P** để nhận thẻ ATM nhưng không nhận được vì **T** không phải là chủ tài khoản nên **T** phải gọi bà **B** ra nhận. Sau khi bà **B** nhận được thẻ ATM **Ngân hàng T14** mang tên DO THI BONG, **T** chụp hình thẻ ATM và sử dụng từ Zalo của bà **B** gửi cho nhân viên của **Công ty J**. Đến ngày 02/02/2024, **Công ty J** giải ngân hồ sơ vay của bà **B** với số tiền 30.000.000 đồng và chuyển đến số tài khoản 19039717306011 mở tại **Ngân hàng T14** tên **Đỗ Thị B. Phạm Thị Thu T** đã chiếm đoạt số tiền 30.000.000 đồng bằng cách sử dụng dịch

vụ internetbanking (tài khoản bà B do T đăng ký mở và quản lý) chuyển đến tài khoản Phan Trà M2 để mua tiền ảo (bitcoin) rồi bán lại để lấy tiền tiêu xài cá nhân.

2. Hành vi “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức” của Bùi Thị Mỹ H.

Bùi Thị Mỹ H và Phạm Thị Thu T thực hiện hành vi gian dối, sử dụng thông tin, giấy tờ cá nhân người khác lập không 16 hồ sơ vay tiền Công ty J mua xe máy trả góp, dùng sim điện thoại không chính chủ giả người nghe là khách hàng và người thân của khách hàng trong giai đoạn thẩm định hồ sơ nên Công ty J tin tưởng, duyệt cho vay và giải ngân tiền cho vay mua xe. Sau đó, H và T nhận xe đem bán lấy tiền trả nợ và tiêu xài cá nhân, một phần dùng đóng tiền trả góp cho các hồ sơ vay trước đó. Tuy nhiên, Công ty J chỉ cho vay khoảng 70% giá trị xe trên hồ sơ vay. Trong trường hợp không có khả năng đóng phần tiền chênh lệch, Bùi Thị Mỹ H sẽ làm hồ sơ vay mua chiếc xe có giá trị cao hơn xe nhận thực tế rồi làm giả tờ Hoá đơn giá trị gia tăng thể hiện đúng thông tin người vay và chiếc xe trên hồ sơ vay, sử dụng nộp về Công ty JACCS nhằm che giấu hành vi gian dối của mình.

Ngày 08/3/2024, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Q trưng cầu giám định 16 tờ tài liệu “Hoá đơn giá trị gia tăng” do Bùi Thị Mỹ H nộp về Công ty J. Phân viện khoa học hình sự tại thành phố Đà Nẵng từ chối thực hiện giám định, với lý do: *16 tài liệu có tiêu đề “Hoá đơn giá trị gia tăng” gửi giám định là bản phô tô. Căn cứ thông báo số 624/C54C-P5 ngày 30/5/2016 của V1 Bộ C4 về việc không tiến hành giám định đối với các trường hợp tài liệu cần giám định là bản phô tô, scan, fax...*

Tuy nhiên, trên cơ sở nội dung khai nhận hành vi phạm tội của Bùi Thị Mỹ H và kết quả thực nghiệm điều tra xác định được như sau: H sẽ phô tô lưu giữ lại tờ “Hoá đơn giá trị gia tăng” của một chiếc xe đã được Cửa hàng Trần Đình C1 xuất bán bình thường cho người khách trước đó, rồi H đưa thông tin (loại xe, số khung, số máy, giá tiền) của chiếc xe này vào hồ sơ vay để Công ty J duyệt cho vay và chuyển tiền giải ngân vào tài khoản ngân hàng của Cửa hàng T13. Sau đó, H hoặc T đến cửa hàng T13 chọn lấy loại xe có giá trị phù hợp với số tiền giải ngân mà không phải đóng thêm phần tiền chênh lệch 30%. Tiếp đó, H sử dụng máy tính đánh máy, in ra trên giấy “Tên, địa chỉ của người vay” rồi cắt dán lên phần thông tin người mua xe trên tờ Hoá đơn phô tô, tiếp tục phô tô, tẩy xóa phần viền đen do việc cắt dán phô tô tạo ra, phô tô lại lần nữa, dùng bút thước kẻ lại phần khung bị bút xóa rồi phô tô một lần nữa là tạo ra một tờ “Hoá đơn giá trị gia tăng” phô tô thể hiện đúng thông tin người vay mà H cần. Với cách thức này, Bùi Thị Mỹ H làm giả 07 tờ “Hoá đơn giá trị gia tăng” của Công ty TNHH MTV T12 rồi sử dụng nộp về Công ty J, cụ thể như sau:

1. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên Hồ Văn M1 (địa chỉ: thôn T, xã S, huyện H, tỉnh Quảng Nam) với khoản tiền vay là 40.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 94.100.000 đồng.

2. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên Hồ Văn H4 (địa chỉ: thôn B, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam) với khoản tiền vay là 29.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 53.900.000 đồng.

3. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên **Hồ Thị H5** (địa chỉ: **thôn B, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam**) với khoản tiền vay là 28.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 55.700.000 đồng.

4. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên **Hà Thị H6** (địa chỉ: **thôn E, xã P, huyện P, tỉnh Quảng Nam**) với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 55.700.000 đồng.

5. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên **Nguyễn Thị L3** (địa chỉ: **thôn A, xã T, huyện N, tỉnh Quảng Nam**) lập không với khoản tiền vay là 35.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 55.700.000 đồng.

6. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên **Nguyễn Thúy C** (địa chỉ: **tổ dân phố số C, thị trấn K, huyện P, tỉnh Quảng Nam**) với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 55.700.000 đồng.

7. Hoá đơn giá trị gia tăng của khách hàng mang tên **Nguyễn Thị Họa M** (địa chỉ: **thôn T, xã H, huyện H, tỉnh Quảng Nam**) với khoản tiền vay là 37.000.000 đồng nhưng làm giả giá trị là 69.700.000 đồng.

3. Hành vi “Rửa tiền” của Phạm Thị Thu T:

Vào ngày 02/02/2024, **Công ty J** giải ngân hồ sơ vay của khách hàng **Đỗ Thị B** với số tiền 30.000.000 đồng và chuyển đến số tài khoản 19039717306011 mở tại **Ngân hàng T14** tên **Đỗ Thị B** (T quản lý sử dụng tài khoản này). Khi nhận được tiền của **Công ty J**, **T** đã chuyển số tiền trên đến số tài khoản **Ngân hàng B1** đứng tên **Phan Trà M2** (sinh năm 2003, trú tại **Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh**) để mua tiền ảo (bitcoin); tài khoản này do các đối tượng không rõ lai lịch sử dụng để giao dịch mua bán tiền ảo. Sau đó, **T** lên sàn chứng khoán tên **ONUS** rao bán lại tiền ảo (bitcoin) cho người khác với số tiền 24.000.000 đồng, người mua bitcoin chuyển tiền đến tài khoản **Ngân hàng V2** số tài khoản 3638278 mang tên **Phạm Thị Tuyết N** (sinh năm 1984, trú **thôn T, xã T, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**; chị ruột của **T**), rồi từ tài khoản **Phạm Thị Tuyết N** chuyển số tiền 24.000.000 đồng vào tài khoản 031388120001 mở tại **Ngân hàng B2** của **T**. Sau đó, **T** đã rút tiền mặt và sử dụng để tiêu xài cá nhân.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2025/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2025, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

“1. Về trách nhiệm hình sự:

*Tuyên bố: Bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”; bị cáo **Phạm Thị Thu T** phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Rửa tiền”.*

2. Đối với bị cáo **Bùi Thị Mỹ H:**

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, c, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Mỹ H 08** (tám) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Mỹ H 03 (ba)** năm tù về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội **11 (mười một)** năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Đối với bị cáo **Phạm Thị Thu T**:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, g khoản 1 Điều 52, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Thu T 07 (bảy)** năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 324; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Phạm Thị Thu T 01 (một)** năm tù về tội “Rửa tiền”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Phạm Thị Thu T** phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội **08 (tám)** năm tù.

Áp dụng Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt của bản án này với hình phạt 12 (Mười hai) tháng tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” tại Bản án hình sự phúc thẩm số 283/2022/HS-PT ngày 09/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam thành hình phạt chung của hai bản án buộc bị cáo **Phạm Thị Thu T** phải chấp hành là 09 (C2) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.”.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 30/6/2025, bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** kháng cáo cho rằng đối với 03 hồ sơ khách hàng là **Hồ Văn H4, Nguyễn Thúy C, Nguyễn Thị Họa M** thì bị cáo không có ý thức chiếm đoạt. Những hóa đơn giá trị gia tăng là các bản photo hóa đơn không được sử dụng với ý nghĩa của một hóa đơn thật: không có giá trị sử dụng để kê khai khấu trừ thuế GTGT, không dùng để hạch toán chi phí, không làm căn cứ ra biển số xe, không nộp cho cơ quan quản lý thuế. Do đó, không thể xem đó là hành vi sử dụng hóa đơn như chứng từ hợp pháp có giá trị pháp lý.

Ngày 30/6/2025, bị cáo **Phạm Thị Thu T** kháng cáo cũng cho rằng không có ý thức chiếm đoạt 03 hồ sơ khách hàng là **Hồ Văn H4, Nguyễn Thúy C, Nguyễn Thị Họa M3**.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo **Mỹ H** giữ yêu cầu kháng cáo. Bị cáo **Thu T** tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo.

Luật sư **Trần Khánh V**: Đối với hồ sơ vay tiền của **Đ, H8** thì bị cáo **H** không tham gia, những hồ sơ vay tiền này là bị cáo **T** thực hiện toàn bộ. Hóa đơn điện tử thì dữ liệu vẫn lưu trên hệ thống nên việc bị cáo nộp bản photocopy chỉ với mục đích tăng số tiền được giải ngân.

Đại diện VKS cấp cao tại Đà Nẵng có ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng hình sự. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo **Thu T** tự nguyện xin rút yêu cầu kháng cáo đề nghị HĐXX đình chỉ xét xử phúc thẩm. Tòa án cấp sơ xét xử bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng pháp luật, mức hình phạt 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” và 03 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” đối với bị cáo là phù hợp. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 355 Bộ luật tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Bùi Thị Mỹ H**.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

Tại phiên tòa, các bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** khai nhận một phần hành vi phạm tội, căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận:

Trong thời gian từ tháng 08/2020 đến tháng 01/2021, lợi dụng vai trò là nhân viên **Công ty T11 JACCS** (gọi tắt **Công ty J**), **Bùi Thị Mỹ H** đã bàn bạc, cấu kết với **Phạm Thị Thu T** lập không 16 hồ sơ vay mua xe máy trả góp đứng tên 16 người khác nhau để được **Công ty J** giải ngân cho vay với tổng số tiền 553.000.000 đồng. **H** và **T** đã chiếm đoạt số tiền này để tiêu xài cá nhân, trong đó **H** chiếm đoạt số tiền 284.500.000 đồng, **T** chiếm đoạt số tiền 268.000.000 đồng.

Trong quá trình thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tiền của **Công ty J**, **Bùi Thị Mỹ H** đã làm giả 07 tài liệu là “*Hóa đơn giá trị gia tăng*” bản điện tử của **Công ty TNHH MTV T12**, sau đó, **H** sử dụng 07 tài liệu giả này để hợp thức hóa hồ sơ không vay tiêu dùng nhằm tăng số tiền chiếm đoạt tiền của **Công ty J**.

Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” theo quy định tại điểm a, b khoản 3 Điều 341 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[2] Xét kháng cáo của bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** cho rằng các anh **Hồ Văn H4**, chị **Nguyễn Thúy C** và chị **Nguyễn Thị Họa M** là vay thật, bị cáo không có mục đích chiếm đoạt tiền nên các bị cáo chỉ phạm tội quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Thì thấy:

Công ty J chỉ giao cho bị cáo Bùi Thị Mỹ H nhiệm vụ tư vấn, tiếp nhận và làm hồ sơ cho khách hàng vay tiền trả góp khi mua xe máy tại Cửa hàng T13, nếu Công ty đồng ý giải ngân thì H liên lạc với khách hàng biết đến Cửa hàng Trần Đình C1 làm thủ tục mua xe và nhận xe.

Theo kết luận giám định thì chữ ký của 03 hồ sơ vay nêu trên là của bị cáo H, T.

Như vậy, công ty J không giao cho bị cáo nhiệm vụ tìm khách hàng có nhu cầu vay tiền. Do đó, việc anh Hồ Văn H4, chị Nguyễn Thị Họa M, chị Nguyễn Thúy C muốn vay tiền là quan hệ riêng giữa các bị cáo với anh chị nêu trên. Các bị cáo làm giả hồ sơ để Công ty J giải ngân tiền để mua xe máy trả góp rồi tiếp tục mang xe máy đi bán cho người khác là cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Hơn nữa, chị Họa M chỉ có nhu cầu vay 15.000.000 đồng, chị Thúy C chỉ có nhu cầu vay 19.000.000 nhưng các bị cáo đều làm hồ sơ để vay 37 triệu đồng, vượt quá số tiền mà chị Thúy C, Họa M muốn mượn từ các bị cáo.

Tại “Biên bản ghi lời khai” ngày 21/02/2022, tại Công an huyện H thì anh Hồ Văn H4 khai: Tôi không nhận khoản tiền nào từ H. (bl 411)

Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của các bị cáo đối với nội dung này. Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt các bị cáo Mỹ H, Thu T theo khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, luật sư Khánh V nêu ra vấn đề là hồ sơ vay tiêu dùng của Đ, H8 là hoàn toàn do bị cáo Thu T làm, bị cáo H không biết, nhưng thấy những hồ sơ vay tiêu dùng này là bị cáo H tiếp nhận từ T rồi gửi cho Công ty J1 thẩm định và giải ngân tiền nên bị cáo H phải chịu trách nhiệm hình sự đối với 02 hồ sơ vay tiêu dùng nêu trên. Vì vậy, không có cơ sở chấp nhận ý kiến bào chữa của luật sư Khánh V.

[3] Bị cáo Bùi Thị Mỹ H cho rằng không phạm tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”:

Để hoàn thiện “Hợp đồng cho vay tiêu dùng” và với mục đích được giải ngân số tiền nhiều hơn giá trị xe máy mà các bị cáo lấy thực tế từ Cửa hàng T13 thì các bị cáo lấy những “Hóa đơn giá trị gia tăng” mà Công ty TNHH Một thành viên T12 đã xuất bán cho những cá nhân khác (những xe máy này có giá trị cao hơn so với những loại xe máy mà các bị cáo lấy thực tế từ cửa hàng) rồi chỉnh sửa tên người mua hàng, sau đó chuyển cho Công ty J.

Do đó, có đủ cơ sở xác định bị cáo H có hành vi làm tài liệu của Công ty T12 để nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của Công ty J.

[4] Xét tính chất của vụ án, mức độ và hậu quả do hành vi phạm tội gây ra thấy rằng: Quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân được pháp luật thừa nhận và bảo vệ, mọi hành vi xâm phạm tài sản của người khác đều vi phạm pháp luật, và hành vi làm và sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức bị pháp luật nghiêm cấm. Các bị cáo là người có đủ năng lực, nhận thức rõ hành vi phạm tội nhưng vẫn cố ý thực hiện. Hành vi phạm tội của các bị cáo gây nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý hành chính Nhà nước và quyền sở hữu tài sản

hợp pháp của công dân, vì vậy, cần phải có mức hình phạt nghiêm khắc tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của các bị cáo.

[5] Xét kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo **Bùi Thị Mỹ H**:

Bị cáo là người khởi xướng cùng với **Phạm Thị Thu T** nhiều lần thực hiện hành vi chiếm đoạt tài sản của Công ty JACCS nên bị cáo phải chịu các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự “*Có tổ chức*”, “*Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để phạm tội*” và “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại các điểm a, c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Ngoài ra bị cáo đã 07 lần thực hiện hành vi làm giả tài liệu và sử dụng tài liệu giả nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: “*Phạm tội 02 lần trở lên*” quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự đối với tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Tuy nhiên bị cáo cũng được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải về hành vi phạm tội của mình; đã bồi thường khắc phục hậu quả cho **Công ty J** 15.000.000 đồng; gia đình bị cáo có công với cách mạng, bị cáo **H** đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi nên được áp dụng các tình tiết giảm nhẹ được quy định tại điểm b, s khoản 1, khoản 2 Bộ luật Hình sự năm 2015. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật hình sự để xử phạt bị cáo 08 năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, 03 năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*” là phù hợp.

Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, **Công ty J** có đơn đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo, bị cáo **H** đã khắc phục xong toàn bộ hậu quả theo Biên lai thu tiền số 0000124 ngày 11/7/2025 của Cục thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng và nộp số tiền án phí hình sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000125 ngày 11/7/2025 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Đà Nẵng, nhưng xét thấy mức hình phạt của bị cáo là phù hợp nên không có cơ sở chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo **H**.

[6] Về án phí hình sự phúc thẩm: do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo **H** phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định. Bị cáo **Thu T** đã tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo nên không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm a, đ khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của bị cáo **Phạm Thị Thu T**, quyết định tại Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2025/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng) đối với bị cáo **Phạm Thị Thu T** có hiệu lực thi hành.

Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo **Bùi Thị Mỹ H**. Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 48/2025/HS-ST ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam (nay là Tòa án nhân dân thành phố Đà Nẵng). Tuyên xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm a, c, g khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

1. Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** 08 (tám) năm tù về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** 03 (ba) năm tù về tội “*Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”.

Áp dụng Điều 55 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); tổng hợp hình phạt buộc bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** phải chấp hành hình phạt chung của cả hai tội 11 (mười một) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12 /2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

2. Về án phí phúc thẩm:

Bị cáo **Bùi Thị Mỹ H** phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo và **Phạm Thị Thu T** không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác còn lại của Bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I - TAND tối cao;
- Viện CT&XXPT tại Đà Nẵng;
- TAND TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSĐT-Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng HSNV-Công an TP. Đà Nẵng;
- Cơ quan CSTHAHS-CA TP. Đà Nẵng;
- Sở Tư pháp TP. Đà Nẵng;
- Cục THADS TP. Đà Nẵng;
- Bị cáo;
- Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu: HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Phước Hòa